# VĂN BẢN HỢP NHẤT - BỘ TÀI CHÍNH

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

## THÔNG TƯ[1]
## Quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông

Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, được sửa đổi bổ sung bởi:

Thông tư số 32/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;*

---

[1] Văn bản này được hợp nhất từ 02 Thông tư sau:

- Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017.

- Thông tư số 32/2020/TT-BTC ngày 04 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 (Sau đây gọi là Thông tư số 32/2020/TT-BTC).

Văn bản hợp nhất này không thay thế 02 Thông tư nêu trên.

*Căn cứ Nghị định số 215/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế,*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.*[2]

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông và được phân bổ mã, số viễn thông; Bộ Thông tin và Truyền thông, Cục Viễn thông và các tổ chức, cá nhân liên quan đến việc thu, nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

**Điều 2. Người nộp phí, lệ phí**

Người nộp lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông là các tổ chức, doanh nghiệp được cấp giấy phép hoạt động viễn thông được phân bổ, sử dụng mã, số viễn thông theo quy định tại Thông tư này.

**Điều 3. Tổ chức thu phí**

Cục Viễn thông (trực thuộc Bộ Thông tin và Truyền thông) là tổ chức thu phí và lệ phí theo quy định tại Thông tư này.

---

[2] Thông tư số 32/2020/TT-BTC có căn cứ ban hành như sau:

*"Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Viễn thông ngày 23 tháng 11 năm 2009;*

*Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí;*

*Căn cứ Nghị định số 25/2011/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Viễn thông;*

*Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;*

*Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách thuế;*

*Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông."*

**Điều 4. Mức thu phí, lệ phí**

Ban hành kèm theo Thông tư này Biểu mức thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông.

**Điều 5. Đối tượng miễn phí, lệ phí**

Miễn thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông đối với những đối tượng sau:

1. Mạng viễn thông dùng riêng của Bộ Công an, Bộ Quốc phòng phục vụ trực tiếp an ninh, quốc phòng.

2. Mạng thông tin liên lạc phục vụ phòng chống thiên tai và hoạt động nhân đạo.

3. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan Đảng, Nhà nước.

4. Mạng viễn thông dùng riêng của các cơ quan và tổ chức quốc tế tại Việt Nam được hưởng quy chế miễn trừ ngoại giao.

**Điều 6. Kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ và sử dụng mã, số viễn thông kê khai, nộp phí sử dụng mã, số viễn thông theo quý, chậm nhất là ngày thứ 30 (ba mươi) của quý tiếp theo. Trường hợp tổ chức, doanh nghiệp được phân bổ mã, số viễn thông mới, phân bổ bổ sung từ quý nào thì việc kê khai, nộp phí tính từ quý được phân bổ.

2. Chậm nhất là ngày 05 hàng tháng, tổ chức thu phí phải gửi số tiền phí đã thu của tháng trước vào tài khoản phí chờ nộp ngân sách mở tại Kho bạc Nhà nước.

3. Tổ chức thu phí, lệ phí thực hiện kê khai phí, lệ phí theo tháng, quyết toán theo năm theo quy định tại khoản 3 Điều 19 và khoản 2 Điều 26 Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật quản lý thuế; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ.

**Điều 7. Quản lý và sử dụng phí, lệ phí**

1. Tổ chức thu lệ phí nộp toàn bộ số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

2.[3] *Tổ chức thu phí được để lại 35% số tiền phí sử dụng mã, số viễn thông thu được để phục vụ cho công tác tổ chức thu và sử dụng theo quy định tại Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí và Quyết định số 39/2017/QĐ-TTg ngày 15 tháng 9 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng cơ chế tài chính của Cục Viễn thông; nộp 65% tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo Chương, mục, tiểu mục của Mục lục ngân sách nhà nước hiện hành.*

**Điều 8. Tổ chức thực hiện[4]**

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Thông tư số 202/2013/TT-BTC ngày 23 tháng 12 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng lệ phí phân bổ và phí sử dụng kho số viễn thông và Thông tư số 60/2016/TT-BTC ngày 04 tháng 4 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 202/2013/TT-BTC.

2.[5] *Các nội dung khác liên quan đến việc kê khai, thu, nộp, quản lý, sử dụng, công khai chế độ thu lệ phí phân bổ và phí sử dụng mã, số viễn thông không quy định tại Thông tư này được thực hiện theo quy định tại Luật Phí và lệ phí; Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và lệ phí; Thông tư số 156/2013/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật quản lý thuế và Nghị định số 83/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2013 của Chính phủ; Thông tư số 303/2016/TT-BTC ngày 15 tháng 11 năm 2016 của*

---

[3] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 32/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 .

[4] Điều 2 Thông tư số 32/2020/TT-BTC quy định như sau:

***"Điều 2. Tổ chức thực hiện***

*1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.*

*2. Trường hợp các văn bản liên quan đề cập tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.*

*3. Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.*"

[5] Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 32/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020.

*Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn việc in, phát hành, quản lý và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí thuộc ngân sách nhà nước.*

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Tài chính để xem xét, hướng dẫn./.

---

**BỘ TÀI CHÍNH**

Số: 24/VBHN-BTC

**XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT**

*Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2020*

**KT. BỘ TRƯỞNG**
**THỨ TRƯỞNG**

**Vũ Thị Mai**

## BIỂU MỨC THU LỆ PHÍ PHÂN BỔ VÀ PHÍ SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số 268/2016/TT-BTC ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)*

### A. LỆ PHÍ PHÂN BỔ MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

| Số TT | Đối tượng chịu lệ phí | Mức thu (1.000 đồng/lần) |
|---|---|---|
| **1** | **Mã, số viễn thông** | 350 |

### B. PHÍ SỬ DỤNG MÃ, SỐ VIỄN THÔNG

| Số TT | Đối tượng chịu phí | *Mức thu (năm)* |
|---|---|---|
| ***1***[6] | ***Số thuê bao (tính theo số khả dụng)*** | |
| *1.1* | *Thuê bao mạng cố định mặt đất* | *300 đồng/số/tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* |
| *1.2* | *Thuê bao mạng di động mặt đất (H2H)* | |
| *a* | *Từ 8 triệu số trở xuống* | *1.000 đồng/số* |
| *b* | *Trên 8 triệu số đến 32 triệu số* | *2.000 đồng/số* |
| *c* | *Trên 32 triệu số đến 64 triệu số* | *3.000 đồng/số* |
| *d* | *Trên 64 triệu số* | *4.000 đồng/số* |
| *1.3* | *Thuê bao mạng cố định vệ tinh* | *1.000 đồng/số* |
| *1.4* | *Thuê bao IP Phone* | *1.000 đồng/số* |
| *1.5* | *Thuê bao mạng di động mặt đất (M2M)* | *800 đồng/số* |

[6] Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 32/2020/TT-BTC, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2020 .

| Số TT | Đối tượng chịu phí | Mức thu (1.000 đồng/năm) |
|---|---|---|
| **2** | **Mã nhà khai thác** | |
| 2.1 | Đối với 3 chữ số | 100.000 |
| 2.2 | Đối với 4 chữ số | 50.000 |
| 2.3 | Đối với 5 chữ số | 25.000 |
| **3** | **Mã mạng di động** | |
| 3.1 | Đối với 2 chữ số | 500.000 |
| 3.2 | Đối với 3 chữ số | 50.000 |
| **4** | **Mã dịch vụ** | |
| 4.1 | Đối với 3 chữ số | 1.000.000 |
| 4.2 | Đối với 4 chữ số | 100.000 |
| 4.3 | Đối với 5 chữ số | 50.000 |
| **5** | **Số dịch vụ nội vùng** | |
| 5.1 | Dịch vụ nội vùng 4 chữ số | 50.000 |
| 5.2 | Dịch vụ nội vùng 5 chữ số | 10.000 |
| 5.3 | Dịch vụ nội vùng từ 6 chữ số trở lên | 5.000 |
| **6** | **Số dịch vụ toàn quốc** | |
| 6.1 | Dịch vụ toàn quốc 4 chữ số | 200.000 |
| 6.2 | Dịch vụ toàn quốc 5 chữ số | 20.000 |
| 6.3 | Dịch vụ toàn quốc 6 chữ số | 2.000 |
| 6.4 | Dịch vụ toàn quốc 7 chữ số | 1.000 |
| 6.5 | Dịch vụ toàn quốc từ 8 chữ số trở lên | 500 |
| **7** | **Số dịch vụ tin nhắn ngắn (SMS)** | |
| 7.1 | Dịch vụ nhắn tin ngắn 3 chữ số | 500.000 |
| 7.2 | Dịch vụ nhắn tin ngắn 4 chữ số | 50.000 |

| | | |
|---|---|---|
| 7.3 | Dịch vụ nhắn tin ngắn 5 chữ số | 10.000 |
| 7.4 | Dịch vụ nhắn tin ngắn 6 chữ số | 5.000 |
| **8** | **Mã nhận dạng mạng số liệu (DNIC)** | 50.000 |
| **9** | **Mã điểm báo hiệu** | |
| 9.1 | Mã điểm báo hiệu quốc tế | 40.000 |
| 9.2 | Mã điểm báo hiệu quốc gia | 20 |
| **10** | **Mã nhận dạng mạng di động (MNC)** | 50.000 |

***Ghi chú:*** *Không thu phí, lệ phí đối với các số dịch vụ khẩn cấp, số dịch vụ đo thử và số dịch vụ hỗ trợ khách hàng bắt buộc: 113, 114, 115, 100117, 100118, 116, 119..../.*